

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý I năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2012
ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.152.740.005	121.573.970.362
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.628.841.466	3.934.860.041
111	1. Tiền		1.743.536.951	1.085.463.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.885.304.515	2.849.396.999
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.335.000	31.335.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		132.600.000	132.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)	(101.265.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.015.847.428	59.182.976.249
131	1. Phải thu khách hàng		26.011.363.482	27.612.043.624
132	2. Trả trước cho người bán		4.817.546.429	23.971.576.893
135	3. Các khoản phải thu khác	6	6.185.346.741	9.597.764.955
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.998.409.224)	(1.998.409.224)
140	IV. Hàng tồn kho	7	69.166.030.111	52.534.132.390
141	1. Hàng tồn kho		70.787.121.795	54.155.224.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.621.091.684)	(1.621.091.684)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.310.686.000	5.890.666.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.351.149.299	3.796.682.672
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		27.128.828	97.612.237
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.932.407.873	1.996.371.773
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.279.211.771	92.424.444.052
220	I Tài sản cố định		84.287.739.647	86.853.755.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	60.204.106.665	62.814.905.324
222	Nguyên giá		151.822.888.294	151.843.086.476
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(91.618.781.629)	(89.028.181.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.057.432	25.261.654
228	Nguyên giá		336.289.821	336.289.821
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(313.232.389)	(311.028.167)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.060.575.550	24.013.588.550
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		750.000.000	750.000.000
259	2. Dự phòng đầu tư dài hạn		(750.000.000)	(750.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.991.472.125	5.570.688.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.991.472.125	5.570.688.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.431.951.776	213.998.414.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		77.442.668.389	81.759.363.423
310	I. Nợ ngắn hạn		77.442.668.389	81.759.363.423
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	46.871.180.878	46.986.582.942
312	2. Phải trả người bán		18.533.999.049	16.403.871.157
313	3. Người mua trả tiền trước		1.096.552.989	390.012.124
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.763.083.788	6.646.570.967
315	5. Phải trả người lao động		3.630.179.618	3.994.258.532
316	6. Chi phí phải trả	15	3.984.143.875	6.171.041.060
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		563.528.192	1.167.026.641
330	II. Nợ dài hạn		-	-
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.989.283.387	132.239.050.991
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	130.989.283.387	132.239.050.991
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.778.796.500	63.778.796.500
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.817.286.084	3.817.286.084
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.160.418.827	1.160.418.827
420	5. Lỗ lũy kế		(62.767.218.024)	(61.517.450.420)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		208.431.951.776	213.998.414.414

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
1. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ	1222.78	2.207

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

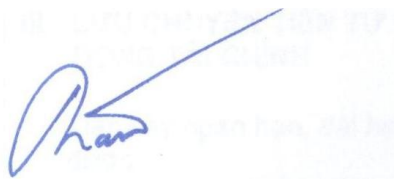
Ngày 15 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2012

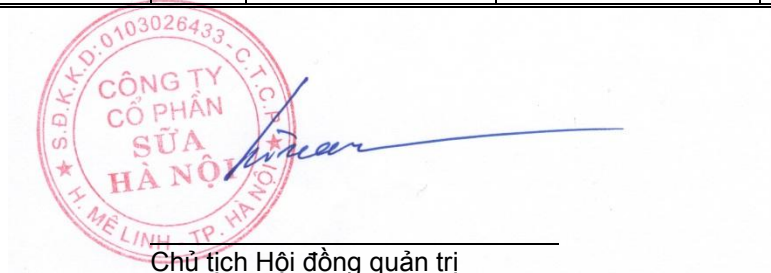
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	55.601.914.745	65.853.050.468	55.601.914.745	65.853.050.468
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.818.337.638)	(2.803.650.165)	(3.818.337.638)	(2.803.650.165)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		51.783.577.107	63.049.400.303	51.783.577.107	63.049.400.303
11	4. Giá vốn hàng bán	18	(42.059.795.113)	(51.071.926.566)	(42.059.795.113)	(51.071.926.566)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		9.723.781.994	11.977.473.737	9.723.781.994	11.977.473.737
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	16.351.852	593.015.893	16.351.852	593.015.893
22	7. Chi phí tài chính	19	(1.931.474.690)	(1.462.244.430)	(1.931.474.690)	(1.462.244.430)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			(1.293.813.252)		(1.293.813.252)
24	8. Chi phí bán hàng		(6.678.741.682)	(10.445.183.957)	(6.678.741.682)	(10.445.183.957)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(2.378.712.937)	(2.354.043.413)	(2.378.712.937)	(2.354.043.413)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ)thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.248.795.463)	(1.690.982.169)	(1.248.795.463)	(1.690.982.169)
31	11. Thu nhập khác	20	518.463.589	102.611.272.	518.463.589	102.611.272.
32	12. Chi phí khác	20	(258.555.729)	(300.330.854)	(258.555.729)	(300.330.854)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		259.907.860	(197.719.582)	259.907.860	(197.719.582)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		(988.887.603)	(1.888.701.751)	(988.887.603)	(1.888.701.751)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	-	-	-	-

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2012

52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-		-	
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		(988.887.603)	(1.888.701.751)	(988.887.603)	(1.888.701.751)
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		-	-	-	-
	- <i>Lãi cơ bản</i>		-	-	-	-



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán QUÝ I NĂM 2012

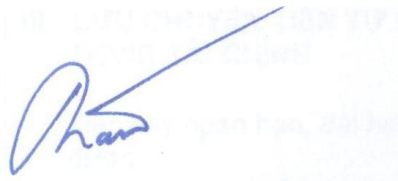
Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(988.887.603)	(1.888.701.751)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8,9,10	2.592.804.699	3.381.542.691
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định		(276.259.712)	(226.865.133)
06	Chi phí lãi vay		1.931.474.690	1.293.813.252
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.259.132.074	2.559.789.059
09	Tăng/(Giảm) các khoản phải thu		22.956.517.948	7.301.622.553
10	Tăng/(Giảm) hàng tồn kho		(20.728.299.107)	4.159.042.639
11	Giảm/(tăng) các khoản phải trả		(227.127.927)	(7.469.095.779)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		24.749.772	(8.055.336.003)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.931.474.690)	(1.293.813.252)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(212.735.200)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		259.907.860	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(197.719.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		3.613.405.930	(2.995.510.364)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(46.987.000)	
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		20.198.182	8.783.410.564
27	Tiền thu lãi cho vay		16.351.852	424.584.715
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(10.436.966)	9.207.995.279
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		43.875.411.993	21.513.282.482
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.652.071.254)	(28.111.749.869)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(793.585.475)	(228.721.297)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(908.987.539)	(6.827.188.684)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		2.693.981.425	(614.703.770)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	3.934.860.041	18.217.729.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền cuối kỳ	4	6.628.841.466	17.603.025.435



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 04 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là: 356 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 341 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 20 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Phần mềm máy tính

5 năm

Tài sản cố định vô hình khác

4 – 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	322.138.284	102.039.950
Tiền gửi ngân hàng	1.421.398.667	983.423.092
Các khoản tương đương tiền	4.885.304.515	2.849.396.999
	6.628.841.466	3.934.860.041

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Trong đó:				
Công ty sông đà 9	900	132.600.000	900	132.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)		(101.265.000)
TỔNG CỘNG		31.335.000		31.335.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam (**)	3.281.425.931	3.281.425.931
Phải thu Công ty Tetra Pak Ấn Độ (***)	162.118.546	4.681.693.680
Phải thu Công ty Tetra Pak Việt Nam	410.146.973	393.999.478
Phải thu khác	1.331.655.291	240.645.866
	6.185.346.741	9.597.764.955

(*) Đây là khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn trong năm 2007.

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam và được trình bày như là một khoản công nợ phải thu ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Công ty quyết định rút vốn khỏi Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam. Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam còn bao gồm khoản phải thu tiền cho thuê nhà đất đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán.

(***) Đây là khoản phải thu từ Tetra Pak Ấn Độ liên quan đến việc Tetra Pak đã ký 2 hợp đồng hỗ trợ marketing cho sản phẩm mới của Công ty trong năm 2011 và một phần từ tiền chiết khấu thương mại từ các hợp đồng mua giấy, bao bì của Công ty với Công ty Tetra Pak.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	49.528.560.322	35.141.064.863
Công cụ, dụng cụ	4.568.491.989	4.507.181.380
Thành phẩm	15.412.952.728	5.259.703.602
Hàng hóa	1.273.942.956	1.214.518.582
Hàng đang đi đường	3.173.800	8.032.755.647
	70.787.121.795	54.155.224.074

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	1.621.091.684	1.398.818.389
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	311.837.482
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(89.564.187)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	1.621.091.684	1.621.091.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	26.836.457.865	117.066.847.135	5.589.689.489	2.306.328.351	43.763.636	151.843.086.476
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Bán, thanh lý	-	-	-	20.198.182	-	20.198.182
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	26.836.457.865	117.066.847.135	5.589.689.489	2.286.130.169	43.763.636	151.822.888.294
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	15.413.804.048	67.663.337.935	3.866.817.354	2.040.458.179	43.763.636	89.028.181.152
- Khấu hao trong kỳ	502.492.724	1.887.255.164	169.317.632	51.026.123	-	2.610.091.643
- Bán, thanh lý	-	-	-	19.491.166	-	19.491.166
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	15.916.296.772	69.550.593.099	4.036.134.986	2.071.993.136	43.763.636	91.618.781.629
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	11.422.654.796	49.403.508.221	1.722.872.135	265.870.172	-	62.814.905.324
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	10.920.161.093	47.516.254.036	1.553.554.503	214.137.033	-	60.204.106.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	13.978.978	282.549.189	14.500.000	311.028.167
- Tăng trong kỳ	811.716	1.392.506	-	2.204.222
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	14.790.694	283.941.695	14.500.000	313.232.389
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.433.965	5.827.689	-	25.261.654
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2012	18.622.249	4.435.183	-	23.057.432

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bình Dương (*)	14.275.664.796	14.275.664.796
Dây chuyền sản xuất	9.784.910.754	9.737.923.754
	24.060.575.550	24.013.588.550

(*) Đây là khoản tiền thuê đất Công ty đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất ngày 6 tháng 6 năm 2007 được ký giữa Công ty Thiên Nam và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Tại thời điểm hiện tại, chưa có hoạt động nào được thực hiện triển khai đối với dự án thuê đất nêu trên.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chi phí marketing cho sản phẩm mới	2.917.317.621	3.060.117.622
Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	158.532.537	176.767.673
Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất	-	305.321.833
Chi phí khác	1.915.621.967	2.028.481.396
	4.991.472.125	5.570.688.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Vay ngân hàng ngắn hạn	45.251.277.646	44.813.472.734
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 15)	1.619.903.232	2.173.110.208
	46.871.180.878	46.986.582.942

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.338.478.804	4.836.495.770
Thuế xuất, nhập khẩu	(140.152.255)	384.511.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.191.016	641.191.016
Các loại thuế khác	923.566.223	784.372.223
	2.763.083.788	6.646.570.967

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả các đại lý phân phối	784.752.649	2.654.876.683
Trợ cấp thôi việc phải trả	852.612.673	830.939.173
Phải trả khác	2.346.778.553	2.685.225.204
	3.984.143.875	6.171.041.060

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Nợ dài hạn	0	0
	0	0

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)
Nợ dài hạn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.919.764.055)	131.836.737.356
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.576.633.258	1.576.633.258
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.174.319.623)	(1.174.319.623)
Số dư cuối kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.517.450.420)	132.239.050.991
Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012:						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.517.450.420)	132.239.050.991
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(988.887.603)	(988.887.603)
- Giảm khác	-	-	-	-	(260.880.001)	(260.880.001)
Số dư cuối kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(62.767.218.024)	130.989.283.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Tổng cộng	Cổ phiếu thường	Tổng cộng	Cổ phiếu thường
Vốn góp của cổ đông	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vốn đầu tư đã góp của cổ đông		
Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

16.4 Cổ phiếu

	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

16.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	31 tháng 03 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Quỹ đầu tư và phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
	4.977.704.911	4.977.704.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Tổng doanh thu	55.601.914.745	65.853.050.468
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	55.601.914.745	65.853.050.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.818.337.638	(2.803.650.165)
Hàng bán bị trả lại	33.313.889	(2.798.707.832)
Chiết khấu hàng bán	3.785.023.749	(4.942.333)
Doanh thu thuần	51.783.577.107	63.049.400.303
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	51.783.577.107	63.049.400.303

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.351.852	593.015.893
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	16.351.852	593.015.893

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.059.795.113	51.071.926.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	42.059.795.113	51.071.926.566

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Lãi tiền vay	1.931.474.690	1.293.813.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	168.431.178
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	1.931.474.690	1.462.244.430

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Thu nhập khác	518.463.589	102.611.272
Thu thanh lý tài sản	-	-
Tiền thuê đất	90.254.545	-
Thu nhập khác	428.209.044	102.611.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chi phí khác	258.555.729	300.330.854
Chi phí thuê đất	45.454.545	
Chi phí thanh lý tài sản	707.016	
Chi phí khác	212.394.168	300.330.854
GIÁ TRỊ THUẦN	259.907.860	(197.719.582)

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất và chế biến sữa:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 7 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong 10 năm đầu tiên là 20%, thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%. Công ty phát sinh lợi nhuận kinh doanh đầu tiên trong năm 2004.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Hoạt động kinh doanh thương mại:

Công ty thực hiện theo các quy định hiện hành về thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

Quý I năm 2012 Quý I năm 2011

Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/ (thừa) kỳ trước	-	-
	-	-

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 04 năm 2012